

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					2,670			1,509.2			1,160.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				97	3,589,000	37,000	19	703,000	37,000	78	2,886,000
Được chi trong ngày					3,591,670		704,509.2				2,887,160.8
Đã chi trong ngày					3,587,350			700,930			2,886,420
Đi chợ					3,587,350			700,930			2,886,420
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.1	7,460	74,600	0.05	3,730	74,600	0.05	3,730
4	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nui sò	Kg	77,000	2	154,000	77,000	0.3	23,100	77,000	1.7	130,900
6	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
7	Nạc dăm	Kg	191,100	3	573,300	191,100	0.2	38,220	191,100	2.8	535,080
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.9	494,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.3	338,000
9	Gạo tẻ	Kg	25,200	9	226,800	25,200	1.1	27,720	25,200	7.9	199,080
10	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
11	Đậu bắp	Kg	78,800	1.2	94,560	78,800	0.2	15,760	78,800	1	78,800
12	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
13	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415
14	Chuối cau	Kg	26,800	4.5	120,600	26,800	0.6	16,080	26,800	3.9	104,520
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
16	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
18	Lá giang	Kg	89,300	0.5	44,650	89,300	0.2	17,860	89,300	0.3	26,790
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
20	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
21	Ếch (thịt đùi)	Kg	273,000	4	1,092,000	273,000	0.8	218,400	273,000	3.2	873,600
22	Trứng gà công nghiệp	Cái	4,400	10	44,000	4,400	3	13,200	4,400	7	30,800
23	Tiêu xay	Kg	319,000	0.1	31,900	319,000	0.05	15,950	319,000	0.05	15,950
24	Giá đỗ	Kg	27,300	1.7	46,410	27,300	0.2	5,460	27,300	1.5	40,950
25	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
26	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
27	Cải thìa	Kg	50,400	1	50,400	0	0	0	50,400	1	50,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				42,175,680			7,691,895			34,483,785
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,140			208			932	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				42,180,000			7,696,000			34,484,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				42,175,680			7,691,895			34,483,785
	Chênh lệch cuối ngày				4,320			3,579.2			740.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà